

CÁCH GỌI TÊN NGƯỜI BẰNG TỪ THUẦN VIỆT TRÊN VĂN BIA VÙNG ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ

ĐỖ THỊ BÍCH TUYẾN (*)

Văn bia Hán Nôm vùng đồng bằng Bắc Bộ đã lưu giữ được nhiều chứng tích quan trọng về ngôn ngữ văn tự trong đó có chữ Nôm. Chữ Nôm được khắc xen kẽ trong những câu văn chữ Hán để bù đắp sự thiếu hụt của chữ Hán khi cần truyền tải những nội dung về tên đất, tên người mà chữ Hán không thể đáp ứng được. Chiếm một tỉ lệ nhỏ trong toàn bộ bố cục văn bia chữ Hán, nhưng những tên người ghi bằng từ thuần Việt lại phản ánh được dấu vết văn tự của dân tộc thời kỳ đầu tự chủ, và yếu tố văn hóa địa phương trong cách gọi tên, đặt tên của người Việt từ xa xưa.

Trong bài viết này, chúng tôi giới thiệu cách gọi tên người bằng từ thuần Việt (hay còn gọi là tên Nôm) xuất hiện trên các văn bia viết bằng chữ Hán. Tên người ở đây chủ yếu gắn với những ghi chép về ruộng đất, gắn với việc công đức xây dựng các công trình công cộng thời Trung đại ở Việt Nam.

1. Tên người bằng từ thuần Việt ghi bằng hai ký tự Hán

Dấu vết tiếng Việt có một số âm tố kép đứng đầu có thể biểu diễn bằng hai phụ âm xuất hiện từ thời Lý - Trần. Trong *Sứ Giao Châu tập* của Trần

Cương Trung viết vào khoảng thế kỷ XIII, được Lê Quý Đôn chép lại trong *Kiến văn tiểu lục* có hiện tượng một chữ Hán được dịch sang một từ Việt, từ này được ghi bằng hai ký tự Hán, như: *thiên viết bột lồi, nguyệt viết bột lãng* (nghĩa là: trời là bột lồi > trời, trăng là bột lãng > trăng). Như vậy, hiện tượng một tiếng được ghi bằng hai mã chữ đã được thể hiện rõ trong những ghi chép của người nước ngoài khi đến Việt Nam từ thế kỷ XIII trở về trước.

Sách *An Nam dịch ngữ* cũng là một tài liệu còn lưu lại dấu vết ngữ âm tiếng Việt khoảng thế kỷ XIV - XV trong đó có chú một số chữ như: “nguru” bằng (cách + lâu) > klâu > trâu; “thái dương” bằng (thác + lan) > tlán > trán. H. Maspero cho rằng *KL* về sau đã được thay thế bằng *TL* trước khi chuyển sang *tr* tiếng Việt. Đến khoảng cuối thế kỷ XVII thì *BL* và *TL* chuyển dần sang *tr* và *gi*⁽¹⁾.

Trong các loại hình văn bản thì văn bia là thể loại sớm nhất xuất hiện chữ Nôm, đặc biệt là còn lưu được dấu vết cổ của chữ Nôm qua cách thể hiện bằng

(*) ThS. Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

ghi hai mã chữ Hán tách rời để biểu thị một âm Nôm. Nguyễn Quang Hồng gọi đó là “hiện tượng phản ánh cấu trúc ngữ âm song tiết” [39,132]. Dấu vết này cũng được các nhà nghiên cứu ngôn ngữ gọi là yếu tố tiền âm tiết.

Trên một số văn bia thời Lý - Trần, những trường hợp ghi tên đất, tên người bằng từ thuần Việt được ghi bằng hai âm tiết (ghi bằng hai kí tự Hán) xuất hiện khá phổ biến. Trong hai mã đó có một mã phụ ghi tiền âm tiết và một mã chính để ghi âm tiết chính. Yếu tố tiền âm tiết (mã phụ) bao giờ cũng đứng trước mã ghi âm tiết chính. Các kí hiệu ghi tiền âm tiết để ghi tên người thường gặp trên văn bia là: 阿 A, 婆 Bà, 个, 箇 Cá, 巨 Cự, 可 Khả, 麻 Ma.

- Dừng tiền âm tiết A: ví dụ:

阿浪 A Lãng > Lãng: 養母鄧氏阿浪 施壹百貫 *Dưỡng mẫu Đặng Thị A Lãng thí nhất bách quan*, [bia số 5].

阿限 A Hạn > Hạn: 内户陳阿限 *Nội hộ Trần A Hạn*, [bia số 5].

- Dừng tiền âm tiết Bà:

婆禮 Bà Lễ > Trê: 北近范婆禮 *Bắc cận Phạm Bà Lễ*, [bia số 5].

婆俱 Bà Câu > Câu: 信施婆俱朗柳洞五面 *Tín thí Bà Câu Lãng Liễu động ngũ diện*, [bia số 5].

- Dừng tiền âm tiết Cá:

个林 Cá Lâm > Trăm: 南長伍高會三尺近武个林 *Nam trường ngũ cao hội tam xích cận Vũ Cá Lâm* > Vũ Trăm, [bia số 3]

个令 Cá Lệnh > Sêch: 范个令 *Phạm Cá Lệnh*, [bia số 3].

个鳥 Cá Điểu > Dêo: 南近楊任北近阮个鳥 *Nam cận Dương Nhậm, bắc cận Nguyễn Cá Điểu*, [bia số 7].

个律 Cá Luật > Lọt: 北近張个律 爲界 *Bắc cận Trương Cá Luật vi giới*, [bia số 11].

个鹿 Cá Lộc > Sộc [妻杜氏个鹿 義佛田三高 *Thê Đỗ Thị Cá Lộc nghĩa Phật điền tam cao*, [bia số 13].

箇尼 Cá Ni > Nia: 夾界杜箇尼田 *Giáp giới Đỗ Cá Ni*, [bia số 5].

个科 Cá Khoa > Khoe: 東長十高界 陶个科田 *Đông trường thập cao giới Đào Cá Khoa điền*, [bia số 5].

箇支 Cá Chi > Chê: 陶箇支田 *Đào Cá Chi điền*, [bia số 5]

个帶 Cá Đới > Dươi: 范个帶 *Phạm Cá Đới*, [bia số 14].

- Dừng tiền âm tiết Cự:

巨粟 Cự Lật > Rát: 一主御前泉都合路一都令上阮巨粟等 *Nhất chủ ngự tiền Tuyên hợp lộ nhất Đô lệnh thượng Nguyễn Cự Lật đẳng...*, [bia số 3].

巨浪 Cự Lãng > Rạng: 阮巨浪梵一時 *Nguyễn Cự Lãng phạn nhất thời*, [bia số 3].

- Dừng tiền âm tiết Khả:

可礼 Khả Lễ > Trê: 可礼 [bia số 8].

可耒 Khả Lôi > Trôi: 室范氏可耒 施一百官 *Thất Phạm Thị Khả Lôi thí nhất bách quan*, [bia số 5].

- Dừng tiền âm tiết Ma:

麻雷 Ma Lôi = Trôi: 范氏麻雷及女阮氏卯 *Phạm Thị Ma Lôi cập nữ Nguyễn Thị Mão*, [bia số 4]

麻朗 Ma Lãng = Rạng: 所役火頭子 麻朗並妻宋氏... *Đầu dịch hỏa đầu tử Ma Lãng thịnh thê Tống Thị...*, [bia số 6].

麻聯 Ma Liên = Miễn, [bia số 9].

Càng về các giai đoạn sau, hiện tượng đơn tiết hóa trong văn tự đã làm rơi rụng bớt những yếu tố tiền âm tiết, từ M + L chuyển sang MI, K + L chuyển sang KI v.v... hoặc dùng song song: như MI>tr; KI> tr, s; Kđ>d v.v... Ở những giai đoạn muộn (thế kỷ XIX-XX) thì hầu như ít sử dụng nữa.

Những hiện tượng ghi bằng tiền âm tiết như trên còn thấy trong *Từ điển* của A.de Rhodes (thế kỷ XVII) ghi lại được ba nhóm là BI, TI, MI [40]. Còn Hoàng Thị Châu thì cho rằng, quá trình biến đổi của nhóm phụ âm BI, KI, TI không thể kết thúc trước thế kỷ XIX. Tác giả cho rằng: dựa vào tài liệu của John Barrow ghi chép tiếng Việt ở Hội An vào năm 1792 thì thấy ở đó vẫn còn những chùm phụ âm đầu như vậy [33,144].

Dấu vết ghi tên người thuần Việt bằng hai mã chữ tách rời trên văn bia kết thúc vào thế kỷ XV. Càng về sau tính đơn tiết của tiếng Việt trở nên phổ biến thì yếu tố tiền âm tiết bị lược bỏ đi, những mã ghi tiền âm tiết dần dần được ghi nhập vào mã chính thành chữ Nôm một mã. Theo thời gian, các tiền âm tiết (tức thành tố thứ nhất) thường bị rụng đi còn thành tố thứ hai (thường là âm tiết chính) thường được giữ lại hoặc chuyển đổi thành một âm vị khác.

Cách dùng như những trường hợp tên người kể trên còn để lại lưu tích trong các cách đọc tên làng bằng Nôm và từ Hán Việt ở một số địa phương, ví dụ:

Sang: Khả Lang (ở Quỳnh Phụ, Thái Bình).

Sê: Khả Lễ (ở Tiên Sơn, Bắc Ninh).

Sêu: Khuê Liễu (ở Tứ Lộc, Hải Dương).

Sọ : Phù Lỗ (ở Sóc Sơn, Hà Nội).

Sộp: Phù Lập (ở Tiên Sơn, Bắc Ninh).

Trèm: Từ Liêm (ở Từ Liêm, Hà Nội).⁽²⁾

2. Tên người bằng từ thuần Việt gắn với tín ngưỡng dân gian của người Việt

Ở vùng đồng bằng Bắc Bộ xưa, một số cha mẹ đặt tên cho con nôm na bằng những từ thuần Việt gắn với lao động sản xuất, gắn với phong tục tập quán ở từng địa phương. Tác giả Lê Trung Hoa trong *Họ và tên người Việt Nam* nhìn nhận cách gọi tên của người Việt dưới góc độ dân tộc và xã hội và đặt nó nằm trong một bộ môn khoa học gọi là Nhân danh học. Tác giả cho rằng: Nhân danh học Việt Nam đã cho thấy tâm lý của người Việt Nam qua các cách đặt tên chính cho con. Một số người hiếm muộn hoặc đã có nhiều con gái mà chưa có con trai, khi đẻ được đứa con trai đầu, mừng rỡ đặt tên là Có. Người đông con quá, không muốn đẻ nữa, đặt tên cho con là Thôi, Út, Thừa, Dư, Đủ hoặc Rồi... [34,16].

Theo tín ngưỡng dân gian của người Việt, đặt tên thô tục cho con cháu mình để không gây sự chú ý của ma quỷ, để có lợi cho đứa trẻ lớn lên thành người. Thậm chí có những tên rất thô tục, rất trẻ con, như đặt tên con trai là Cu, Cò, Gây, Còm và đặt tên con gái là Đĩ, Hĩm, Mẹt, Tẹt, v.v... Học giả Kỳ Quảng Muru (Trung Quốc) gọi đây là hiện tượng “Đặt tên không tránh thô tục”: dù rằng đại đa số tên mang nghĩa cao nhã trang trọng, nhưng cũng có những tên rất nôm na như Bưởi, Sáu, Mùoi, Hén⁽³⁾.

Trên văn bia, những mã chữ Nôm ghi tên người như vậy xuất hiện khá

nhiều. Từ những văn bia mang niên đại nhà Lý (thế kỷ XII), cách gọi tên dân gian, rất thuần Việt đã ghi lại được dấu ấn, như *Chạy* 豸 [Trị Bình Long Ứng thứ 5 (1210)], *Máy* 余 [Long Khánh thứ 2 (1374)], *Ao* 洑 [Sùng Khang thứ 7 (1572)], *Bè* 笈 [Diên Thành thứ 6 (1583)], *Chấn* 禛 [Diên Thành thứ 8 (1585)]...

Về sau, trên những văn bia mang niên đại muộn hơn cũng ghi lại hiện tượng này, như: *Bên* 紵 [Tự Đức thứ 17 (1864)], *Cáo* 告 [Tự Đức thứ 35 (1882)], *Lưới* 鯉 [Kiến Phúc thứ 2 (1884)], *Mỡ* 腓 [Bảo Đại thứ 15 (1940)], *Đen* 黓 [Bảo Đại thứ 15 (1940)]...

Trên một số văn bia đã thể hiện rõ tính logic trong việc đặt tên người, như: 武文 隄 Vũ Văn Đồi, 武文 崗 Vũ Văn Núi, 武文 巖 Vũ Văn Non, 武文 邀 Vũ Văn Mây, niên đại Khánh Đức thứ 2 (1650) ở Hải Phòng, [bia số 18].

Tên tục thường tồn tại nhiều ở các vùng nông thôn và ở mỗi địa phương lại có tâm lý đặt tên riêng. Người Bắc trước đây đặt tên tục cho con thường là Đĩ, Hím (chỉ con gái), Cún, Tũn (bụ bẫm)... còn người Nam thì thường đặt là Tí, Tèo, hay số thứ tự Hai, Ba, Bốn... hay những từ thuần Việt như Giàu, Được, Bảnh, Thơm... Các tên người như: Ngô Thị Ba, Nguyễn Thị Hai, Nguyễn Thị Chín, Dương Thị Bảy, Nguyễn Văn Tư, Nguyễn Thị Tép, Đỗ Thị Năm xuất hiện rất nhiều trên văn bia các thời kỳ.

3. Xung gọi người đàn ông, đàn bà bằng những từ dân gian, thông tục

3.1. Xung gọi đàn ông là *Thằng*, *Lão*

Văn bia chữ Hán là một loại văn bản mang tính hành chính rất cao, nên hiện

tượng dùng khẩu ngữ (văn nói) sử dụng trên văn bia là rất ít. Thông thường khi khắc tên người, người ta thường khắc cả họ tên, ví dụ: Lê Văn Thịnh; nếu có chức sắc, học vị thì ghi là: Thái sư Lê Văn Thịnh hay Canh Tuất khoa Cử nhân Lê Hữu Diễm. Còn những người bình dân thì chỉ khắc họ tên như Vũ Văn Đồi, Vũ Thị Tươi, v.v... hoặc thêm từ *ông* hay *bà*.

Trong lời ăn tiếng nói hàng ngày, những từ để gọi người đàn ông như *thằng*, *lão*, *nhà* là cách nói thông thường, nhưng trên văn bia hiện tượng này lại hiếm gặp. Cách gọi *thằng* trong kết cấu: *Thằng* + tên người (tức là gọi *thằng* tên) không phải là cách gọi cổ, mà chính là vốn từ tiếng Việt đã được sử dụng từ rất xa xưa (trên văn bia thế kỷ XIII) và lại được sử dụng rất phổ biến trong thời hiện đại.

- **Thằng**: Trong tiếng Việt hiện đại, từ *thằng* được hiểu với nghĩa không tôn trọng, hoặc để chỉ đàn ông nói chung (người trẻ tuổi). Còn trong tiếng Việt xưa, từ *thằng* cũng dùng để chỉ đàn ông nói chung, nhưng chỉ những người bình dân làm nghề bình thường.

Ví dụ:

* 忽有妖童尚衰爲稱 *Hốt hữu yêu đồng Thằng Suy vi xưng*. (Nghĩa là: Bỗng có một *thằng* nhỏ quái lạ, gọi nó là *Thằng Suy*), [bia số 1].

* 會罕記十人尚咸尚豸尚皂尚來... *Hội hãn ký thập nhân: Thằng Hàm, Thằng Chạy, Thằng Tạo, Thằng Lai...* (Nghĩa là: Hội Hãn ký gồm 10 người: Thằng Hàm, Thằng Chạy, Thằng Tạo, Thằng Lai...), [bia số 2].

* 悟善居仕施奴二人尚大媵媵 *Ngộ Thiện cư sĩ thí nô nhị nhân Thằng Đại, Mé Em* (Nghĩa là: Cư sĩ Ngộ Thiện

cho hai người hầu là *Thằng Đại* và *Mé Em*), [bia số 10] niên đại Đại Trị thứ 10 (1367) ở Hà Giang.

Ba ví trên đều xuất hiện trên văn bia mang niên đại thời Trần. Ở văn bia mang niên đại muộn hơn - niên đại Hồng Định thứ 12 (1612), cũng thấy xuất hiện 2 lần: *Nhất sở Thằng Ngô 尚吾 xứ điền nhị sở cộng nhất mẫu*. (Nghĩa là: Một thửa ruộng ở xứ Thằng Ngô tổng cộng 1 mẫu), [bia số 15].

Như vậy, chữ *Thượng* (Hán) dùng ghi âm *Thằng* (Nôm) chỉ người đàn ông đã xuất hiện trên văn bia có niên đại rất sớm. Trên văn bia ở giai đoạn muộn hơn (từ thế kỷ XVIII trở về sau), hầu như không thấy xuất hiện hiện tượng này nữa. Điều đó cũng cho thấy cách xưng gọi theo văn nói và văn viết (mang tính hành chính) đã có khoảng cách rất lớn về ngôn từ.

Ngoài cách gọi là *Thằng*, còn gặp hiện tượng gọi người đàn ông là *lão Lão*. Cách gọi *lão* trong tiếng Hán mang nét nghĩa chỉ sự lâu bền, già cả. Tuy nhiên, trong tiếng Việt, từ *lão* trong nhiều trường hợp dùng để chỉ đàn ông trung niên nói chung (không phải là người già cả như nghĩa gốc Hán). Ví dụ:

一所同庵處一高七尺西近老瑞 *Nhất sở Đồng Am xứ nhất cao thất xích, tây cận Lão Thằng* (Một thửa ruộng ở xứ Đồng Am gồm 1 sào 7 thước, phía tây gần ruộng Lão Thằng), [bia số 22].

Có lẽ đây là cách chỉ người đàn ông nói chung (có lẽ tính từ trung niên). Ngày nay trong lời ăn tiếng nói của đại chúng nhân dân vẫn tồn tại cách nói *cái lão* này.

- **Nhà:** Từ *điền tiếng Việt* giải thích từ *nhà* có nhiều nghĩa, ngoài nghĩa gốc

là ngôi nhà, gia đình, vẫn thường dùng, còn có nghĩa là từ dùng trong đối thoại để chỉ cá nhân người khác một cách thân mật hoặc với ý coi thường, ví dụ: cái nhà chị này hay nhỉ.

Trên văn bia, chúng tôi nhận thấy, hiện tượng mang nghĩa như trên cũng xuất hiện khá nhiều, tức là chỉ cá nhân (người), ví dụ:

* *Nhất sở Nhà Bé 茹開 xứ nhất cao ngũ xích* (Một thửa ở xứ Nhà Bé gồm 1 sào 5 thước), [bia số 20].

* *Nhất sở tam cao đông cận Nhà Sừ 茹丑, tây cận Nhà Thầy Hợp 茹柴合* (Một thửa 3 sào, phía đông gần Nhà Sừ, phía tây gần Nhà Thầy Hợp), [bia số 20].

* *Điền nhất sở Cầu Cả xứ tam cao bán đông cận Nhà Ấp 茹邑* (Một thửa ruộng ở xứ Cầu Cả 3 sào rưỡi, phía đông gần Nhà Ấp), [bia số 21].

* *Đông cận Nhà Thiết 茹切, tây cận Ông Cai 翁菱*, [bia số 23].

Cách xưng gọi này mang tính ước lệ, cũng có thể chỉ sự sở hữu (của ai đó), cũng có thể chỉ một cá nhân người (để chỉ đàn ông hoặc đàn bà). Hiện tượng gọi cá nhân người là *nhà* hầu như ít gặp trên văn bia ở giai đoạn muộn hơn (thế kỷ XIX-XX).

3.2. Xưng gọi đàn bà là: *Á, Nở, Mé, Mụ*

Cách gọi thông thường của người Việt khi chỉ người phụ nữ là *bà*, như Bà Hàn, Bà Cử, Bà Tám, Bà Năm... Ngoài ra, cách gọi dân gian truyền thống như *Á, Mụ* xuất hiện nhiều trên những văn bia có niên đại sớm.

- **Gọi người đàn bà là Á:**

Từ *Á* trong tiếng Việt cổ được dùng để chỉ người con gái lớn (đứng đầu)

trong gia đình, hoặc trong một cộng đồng. Từ nghĩa đó từ *Á* thể hiện người đàn bà có uy vọng trong một cộng đồng dân cư. Trên văn bia *Sùng Khánh tự bi*, niên đại Đại Trị thứ 10 (1367) ở Hà Giang, có ghi tên người là *Á* như sau: 其配則父道女阮姪取禮貞淑也 *kì phối tắc Phụ đạo nữ Nguyễn Á, thủ lễ trình thực nữ dã* (nghĩa là: lấy con gái đầu của Phụ đạo họ Nguyễn, là người con gái giữ lễ trình thực), [bia số 10].

Trong thơ ca cổ, từ *Á* được sử dụng rất phổ biến. Ví dụ:

“Một hai răng chẳng lệ chi

Gái *Á* giữ vì cho được lâu ru?”

(*Thiên Nam ngữ lục*)

“Khác gì *Á* Chức, chị Hằng

Bến sông sùi sụt cung trăng chốc mòn.”

(*Chinh phụ ngâm khúc*)

Trong dân ca xứ Nghệ còn lưu truyền câu hát: *Á em gầy như trái cau non, Á em du như bù nác nẻ*. (Nghĩa là: Chị em gái như trái cau non, Chị em dâu như bù nước nẻ).

Trên những văn bia có niên đại thế XVII, từ *Á* được dùng trong trường hợp ghi tên một số vị công chúa được thờ ở làng, như: *Á Lã Nàng Đê công chúa*, trên văn bia *Chủ Bà Á tự bi* mang niên đại Vĩnh Tộ thứ 2 (1620) ở Hà Nội [bia số 16]; *Á Lã Nàng Đê công chúa, Á Rồng Nhữ Tiên công chúa* trên bia mang niên đại Vĩnh Tộ thứ 7 (1625) [bia số 17], ở Bắc Ninh. Vậy thì những từ *Á* như trên chỉ người con gái đẹp và có uy vọng.

Bia *Ngoại tổ tự hiệu* dựng triều Nguyễn tại nhà thờ họ Nguyễn xã Kim Lũ huyện Thanh Trì, Hà Nội ghi: *Nhất sở tứ cao tọa lạc 姪 拳 Á Quyền xứ* (Một thửa ruộng 4 sào tọa lạc tại xứ *Á Quyền*),

[bia số 30]. Như vậy, rất có thể *Á Quyền* là tên một người đàn bà có uy vọng đã tồn tại từ rất lâu đời ở vùng Kim Lũ.

Trong văn bản *Nôm Truyện Kiều* của Nguyễn Du (thế kỷ XIX) cũng có câu *Đầu lòng hai ả Tố Nga*.

Qua một số dẫn chứng với từng nét nghĩa của từ *Á*, có thể nhận thấy: từ *Á* theo nghĩa cổ chỉ người con gái đứng đầu trong một gia đình, một cộng đồng người và mang thêm một nét nghĩa là có sắc đẹp.

- *Gọi người đàn bà là Nở*:

Ở những văn bia mang niên đại sớm, cách gọi đàn ông, đàn bà còn mang tính thô mộc, gắn với lời ăn tiếng nói của nhân dân. Bên cạnh cách gọi đàn bà là *Mụ, Á*, còn gặp cách gọi là *Nở*. Cách gọi này xuất hiện rất sớm trên văn bia đời Trần, có niên đại ước đoán 1343 ở núi Dục Thúy - Ninh Bình: 東長九高六十尺半近 菴曰 *Đông trường cửu sào lục thập xích bán cận Nở Việt* (phía đông gồm 9 sào 60 thước rưỡi, gần *Nở Việt*), [bia số 5].

Từ *Nở* ở đây được hiểu theo ý chỉ người đàn bà. Sau này, trong cách nói hàng ngày, người ta hay dùng để chỉ những người đàn bà xấu xí, như *Thị Nở*.

- *Gọi người đàn bà là Mụ*:

Từ điển tiếng Việt giải thích, *mụ* chỉ người đàn bà có tuổi (thường hàm ý coi khinh). Tuy nhiên trên văn bia, có lẽ từ *mụ* chỉ người phụ nữ bình thường ở nông thôn và là cách gọi mang tính địa phương rõ rệt.

* *Nhị sở điền tương liên nhất mẫu tọa lạc Mụ Nôi xứ* (bia mang niên đại Cảnh Hưng thứ 15 (1754) ở Hải Dương), [bia số 19].

* *Mụ Lại Cứu, Mụ Tài các nhất quan.*
(Mụ Lại Cứu, Mụ Tài mỗi người 1 quan)

Mụ Chưởng cộng tứ quan (Mụ Chưởng tổng cộng 4 quan), [bia số 25].

Ở vùng Thừa Thiên - Huế, từ xưa tới nay, từ *mụ* là đại từ nhân xưng ngôi thứ 2, được sử dụng khi đối thoại trực tiếp mà không mang hàm ý xấu.

Ngoài ra còn có cách gọi là *Mế*, phản ánh dấu vết phương ngữ vùng núi tỉnh Hà Giang xưa. Ví dụ: 悟善居仕施奴二人尚大媿媿 *Ngộ Thiện cư sĩ thứ nô nhị nhân Thăng Đại, Mế Em* (Nghĩa là: Cư sĩ Ngộ Thiện cho hai người hầu là *Thăng Đại* và *Mế Em*), [bia số 10] niên đại Đại Trị thứ 10 (1367).

Chữ 媿 thường phiên là *mẹ* (theo tiếng Kinh), nhưng khi đọc phải căn cứ vào vùng miền, nhất là những tỉnh miền núi phía Bắc thường xưng gọi các cô, các mẹ là *mế*. Cách gọi này vẫn còn tồn tại cho đến ngày nay.

4. Gọi tên người gắn với phố phường buôn bán

Tên người gắn với phường hội buôn bán được ghi bằng từ thuần Việt thể hiện sinh động trên một số văn bia mang niên đại đầu thế kỷ XX ở Hà Nội. Đây là những văn bia ghi tên người công đức xây dựng các ngôi chùa lớn của Hà Thành như chùa Quang Minh, chùa Quang Hoa, chùa Phúc Khánh, đều được khắc vào niên hiệu Bảo Đại (1926-1945) cuối thời Nguyễn, đã ghi lại được cách gọi tên người gắn với tên gọi các phố phường Hà Nội. Ví dụ:

* 娑長行穉 Bà Trường Hàng Trống tứ nguyên (Bà Trường Hàng Trống cúng 4 đồng).

娑財行斤 Bà Tài Hàng Cân ngũ nguyên (Bà Tài Hàng Cân 5 đồng).

娑𠂔行槁 Bà Ba Hàng Gạo nhất nguyên (Bà Ba Hàng Gạo 1 đồng).

娑行粿 Bà Hàng Bánh nhị nguyên (Bà Hàng Bánh 2 đồng), [bia số 27].

* 娑縣行桃 Bà Huyện Hàng Đào cúng nhị thập nguyên (Bà Huyện Hàng Đào cúng 20 đồng).

娑伯鬪南 Bà Bá Cửa Nam cúng nhị thập nguyên (bà Bá Cửa Nam cúng tiền 20 đồng).

娑鉢行籬 Bà Bát Hàng Nón cúng tượng nhất tòa (bà Bát Hàng Nón cúng một pho tượng).

娑寄銅壺 Bà Ký Đồng hồ cúng tam nguyên (Bà Ký Đồng Hồ cúng 3 đồng), [bia số 28].

* 具郎全浦行泊 Cụ Lang Toàn phố Hàng Bạc tam nguyên (Cụ Lang Toàn phố Hàng Bạc 3 đồng).

具童武石 Cụ Đồng Vũ Thạch ngũ nguyên (Cụ Đồng Vũ Thạch cúng 5 đồng), [bia số 29].

Các phố phường buôn bán như Hàng Trống, Hàng Gạo, Hàng Bánh, Hàng Nón, Hàng Bạc, Hàng Đào, Cửa Nam... là tên gọi ba mươi sáu phố phường của Hà Nội buôn bán sầm uất đầu thế kỷ XX.

5. Gọi tên người đàn ông theo chức sắc, đàn bà theo chức của chồng bằng từ thuần Việt

Cách gọi tên của người Việt thay đổi theo các tầng lớp trong xã hội, phản ánh tâm lý văn hóa dân tộc từ sự tiếp thu của văn hóa Trung Hoa và văn minh phương Tây. Đối với quan lại thì gọi bằng chức

vụ và tên chính, như Huyện Diễm, Tổng Lương v.v... Còn đối với những phụ nữ có chồng làm quan thì được gọi là Bà Huyện, Bà Lý v.v...

Ngày xưa, địa vị người phụ nữ rất thấp hèn, trong đời sống hàng ngày người ta thường xưng gọi một phụ nữ bằng họ tên của chồng, trước họ tên của chồng thường thêm một từ xưng hô xã hội. Ví dụ tên của tác giả nữ của những bài thơ Nôm nổi tiếng *Qua Đèo Ngang*, *Chiều hôm nhớ nhà*, *Thăng Long thành hoài cổ*... thông thường người ta gọi là Bà huyện Thanh Quan, vì chồng bà từng làm Tri huyện Thanh Quan tỉnh Thái Bình. Nữ luật sư Phạm Thị Thanh Vân đã từng đấu tranh anh dũng trong phong trào yêu nước trước khi đất nước Việt Nam được thống nhất, trên báo chí người ta căn cứ họ tên của chồng bà mà gọi bà là Ngô Bá Thành. Trong đời sống hàng ngày những cách gọi đó tồn tại một cách phổ biến và hết sức bình thường, ví dụ trong *Bước đường cùng* của Nguyễn Công Hoan thì vợ của anh Pha được người ta gọi là chị Pha. Góp thêm một nguồn tư liệu phản ánh, trên văn bia cũng ghi được cách gọi tên mang dấu vết văn hóa của người Việt. Ví dụ:

* 田一所在坡磊處貳高兌近翁縣佳 *Diễn nhất sở tại Bờ Suối xứ nhị cao đồi cận Ông Huyện Giai* (Một thửa ruộng ở xứ Bờ Suối gồm 2 sào, phía tây gần Ông Huyện Giai) [niên đại Cảnh Hưng thứ 34 (1773) - Hà Nội], [bia số 22].

* Đông cận nhà Thiết, tây cận Ông Cai 翁菱 (phía đông gần Nhà Thiết, phía tây gần nhà Ông Cai) [niên đại Cảnh Thịnh thứ 4 (1796) - Bắc Giang], [bia số 24].

* 東近饒豪 Đông cận Nhiêu Hào (phía đông gần nhà Nhiêu Hào) [niên hiệu Tự Đức thứ 11 (1858) - Hải Dương] [bia số 26].

* 東近饒漸 Đông cận Nhiêu Tiệm (phía đông gần nhà Nhiêu Tiệm), [bia số 22].

* 東近娑具該 đông cận Bà cụ Cai (phía đông gần ruộng nhà Bà Cụ Cai), [bia số 22].

Các chức Nhiêu, Cai, Huyện,... được gắn với tên người đã trở thành phổ biến trong đời sống xã hội Việt Nam ở nhiều địa phương thời phong kiến và xuất hiện nhiều trên văn bia có niên đại từ cuối thế kỷ XVIII.

Riêng một số văn bia ở Hà Nội mang niên hiệu Bảo Đại triều Nguyễn, cách ghi này thể hiện một cách rõ rệt. Ví dụ:

* 翁正錦 Ông Chánh Cẩm nhị thập nguyên; 翁判壽 Ông Phán Thọ nhị thập tam nguyên; 娑管 Bà Quản tam thập nguyên; 娑徒 Bà Đồ nhất nguyên; 娑教禮 Bà Giáo Lễ ngũ nguyên; 娑記楊 Bà Ký Dương thập nguyên..., [bia số 27].

* 娑縣 Bà Huyện cúng thập nguyên; 娑記錄 Bà Ký Lục cúng nhị thập nguyên; 娑參意 Bà Tham Ý cúng nhị thập nguyên; 媪媯翁翰黜 Con gái ông Hàn Bấy cúng [...]; 姑督定 Cô Đốc Định cúng tượng nhất tòa; 翁判財, 翁判正 Ông Phán Tài, Ông Phán Chính cúng cử lượng đồng đăng nhất kiện (Ông Phán Tài và Ông Phán Chính cúng 9 lượng và 1 cây đèn), [bia số 28].

* 娑甫該 Bà Phủ Cai cúng ngũ nguyên; 娑寒道 Bà Hàn Đạo cúng tượng nhị thập nguyên; 娑鄉正 Bà Hương Chánh cúng nhất nguyên..., [bia số 29].

Những văn bia này đều có niên đại Bảo Đại (1926-1945) cuối triều Nguyễn. Giai đoạn này, chữ Nôm đã phát triển đến mức trở thành văn tự gần như phổ biến trong dân gian bởi ngôn ngữ gần với văn phong tiếng Việt (chữ Quốc ngữ). Việc vận dụng lối chữ Nôm xen Hán để diễn đạt trên văn bia đã giúp câu văn trong sáng, ngắn gọn, dễ hiểu. Như thế có thể nhận thấy, chữ Nôm đã thoả mãn nhu cầu ghi chép ngày càng đa dạng của một bộ phận những người hay chữ. Cách gọi tên người như: Bà Bát Hàng Nón, Bà Bá Cửa Nam, Cụ Lang Toàn Hàng Bạc, Con gái ông Hàn Bẩy v.v... đã tạo lên sự bình dân hóa trong việc sử dụng ngôn ngữ. Lối ăn tiếng nói của người Hà Thành đã in dấu ấn trên văn bia một cách đậm nét. Mặt khác, cách gọi tên người gắn với địa vị xã hội đã phản ánh văn hóa gọi tên của người Hà Nội giai đoạn đầu thế kỷ XX. Cách gọi Cụ Cừ, Bà Phán, Cô Đốc, Bà Hương, Bà Ký v.v... đã tạo lên sự phân biệt giai cấp, ảnh hưởng theo lối tiểu tư sản thành thị. Đó cũng là tình hình chung của xã hội Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám.

Xét về bản chất, ngôn ngữ có sự chia tách thành ngôn ngữ văn học và ngôn ngữ nói. Bên cạnh đó có sự chia tách phương ngữ thành thị và phương ngữ nông thôn. “Phương ngữ thành thị thường tiến bộ hơn và góp phần vào việc đẩy mạnh quá trình thống nhất ngôn ngữ, còn phương ngữ nông thôn mang tính chất bảo thủ hơn, trong đó có chứa đựng nhiều dấu vết của những từ, những hình thái cổ”, [32,54].

Nhận xét

Chữ Nôm ghi tên người thuần Việt trên văn bia theo tiến trình thời gian có sự thay đổi rất rõ rệt. Ban đầu do ảnh hưởng của lối ghi bằng hai mã tách rời để ghi một tiếng Việt nên ít nhiều những tên người trên văn bia từ thế kỷ XIII đã phản ánh được dấu vết văn tự của thời kỳ này.

Cách gọi tên người trên văn bia cũng có sự thay đổi. Những cách gọi là *Thằng, Nở, Mụ...* xuất hiện trên văn bia có niên đại sớm. Càng về những giai đoạn sau, cách gọi thông tục mang tính địa phương đã dần nhạt, thay vào đó được gọi bằng các từ mang tính thông dụng như *Ông, Bà...* Đặc biệt trên những văn bia ở đất kinh thành thì yếu tố văn minh âu hóa đã thể hiện khá rõ nét bằng cách gọi tên người bằng *Bà Cừ, Cô Đốc, Ông Hàn...* Cách gọi này, chúng ta gặp nhiều trong các tác phẩm văn học giai đoạn 1930-1945 (văn học lãng mạn và văn học hiện thực phê phán).

Tuy chiếm một tỉ lệ nhỏ trong bộ cục văn bia, nhưng chữ Nôm ghi tên người đã phản ánh được dấu ấn tên người thuần Việt của địa phương vùng đồng bằng Bắc Bộ gắn với phong tục tập quán và tín ngưỡng dân gian. Những mã chữ Nôm trên văn bia ghi cách gọi tên người theo lối riêng của người Việt hy vọng góp phần tìm hiểu thêm về phong tục tập quán của người Việt xưa và tính kế thừa trong thời đại ngày nay.

Đ.T.B.T

Chú thích:

(1) Heri Maspero: *Etudes sur La phonetique Historique de la Langue Annamite*. Les Initiales BEFEO, 1912

(2) Dẫn theo Hoàng Thị Ngọc: *Chữ Nôm và tiếng Việt qua bản giải âm Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh*, tr.100-101. (3) Kỳ Quảng Mưu: *Đặc điểm văn hóa phản ánh trong cấu trúc họ tên của người Việt*, *Tạp chí Hán Nôm*, số 3/2008.

Tài liệu tham khảo

A. Tài liệu văn bia trích dẫn

1.	<i>Cự Việt quốc Thái úy Lý công thạch bi tịnh tự</i>	Năm 1159	Bản chép	Hung Yên
2.	<i>Báo Ân thiên tự bi ký 報恩禪寺碑記</i>	Trị Bình Long Ứng thứ 5 (1210)	4102-03	Vĩnh Yên
3.	<i>Đại Bi Diên Minh tự bi 大悲延明寺碑</i>	Khai Thái thứ 4 (1327)	5309-12	Hung Yên
4.	<i>Sùng Thiên tự bi 崇天寺碑</i>	Khai Hựu thứ 3 (1331), 5114-15	5114-15	Hải Dương
5.	<i>Nhất kí thiên long tự thường trụ tam bảo vật 壹記天龍寺常住三寶物</i>	Ước đoán 1343	29122	Ninh Bình
6.	<i>Hưng Phúc tự ma nhai 興福寺磨崖</i>	Thiệu Phong thứ 17 (1357)	19162	Ninh Bình
7.	<i>Thắng Nghiệp Luật tự thạch trụ 勝業律寺石柱</i>	Đại Trị thứ 3 (1360)	chưa kí hiệu	Hà Nội
8.	<i>Thanh Mai Viên Thông tháp bi 青梅園通塔碑</i>	Đại Trị thứ 5 (1362)	chưa kí hiệu	Hải Dương
9.	<i>Phổ Thành tự bi Phật 普成寺碑佛</i>	Đại Trị thứ 9 (1366)	4516-17	Bắc Ninh
10.	<i>Sùng Khánh tự bi minh tịnh tự 崇慶寺碑銘并序</i>	Đại Trị thứ 10 (1367)	30274	Hà Giang
11.	<i>Sùng Nghiêm tự bi 崇嚴寺碑</i>	Thiệu Khánh thứ 3 (1372)	20965	Thanh Hóa
12.	<i>Quế Dương thôn Đại Bi tự Phật bàn 桂楊村大悲寺佛磐</i>	Long Khánh thứ 2 (1374)	?	Hà Nội
13.	<i>Ngô thị gia bi 吳氏家碑</i>	(1366-1395)	39706/07	Hà Nội
14.	<i>Diên Khánh tự bi ký 延慶寺碑記</i>	Hồng Đức thứ 4 (1473)	4486	Bắc Ninh
15.	<i>Quyển Hoa Linh Xuân phúc âm vạn ninh/Lộc Khê [Nam Vô] đăng chi kiều bi 瓊華靈春福蔭萬寧/祿溪南無等之橋碑</i>	Hoàng Định thứ 12 (1612)	3217-18	Thái Bình
16.	<i>Chủ Bà Á tự bi 主婆阿寺碑</i>	Vĩnh Tộ thứ 2 (1620)	3101-02	Hà Nội
17.	<i>Công chúa sự tích 公主事跡</i>	Vĩnh Tộ thứ 7 (1625)	4797-98	Bắc Ninh
18.	<i>Sùng Phúc tự bi ký 崇福寺碑記</i>	Khánh Đức thứ 2 (1650)	8701-02	Hải Phòng
19.	<i>Hậu thần bi ký 後神碑記</i>	Cảnh Hưng thứ 15 (1756)	12086-87	Hải Dương
20.	<i>Hậu thần bi ký 後神碑記</i>	Cảnh Hưng thứ 31 (1771)	10726-29	Bắc Giang
21.	<i>Hậu Phật bi ký 後佛碑記</i>	Cảnh Hưng thứ 33 (1772)	9187-90	Bắc Giang

CÁCH GỌI TÊN NGƯỜI BẰNG TỰ THUẦN VIỆT TRÊN VĂN BIA ...

22.	<i>Hậu phật bi kí</i> 後佛碑記	Cảnh Hưng thứ 34 (1773)	1033	Bắc Giang
23.	<i>Tân tạo tác Hậu Phật bi</i> 新作後佛碑	Quang Trung thứ 2 (1789)	10163- 64	Bắc Giang
24.	<i>Hậu thần bi kí</i> 後神碑記	Cảnh Thịnh thứ 4 (1796)	9004- 05	Bắc Giang
25.	<i>Vĩnh Ninh bi kí</i> 永寧碑記	Gia Long thứ 17 (1818)	4125-26	Thái Bình
26.	<i>Hậu thần bi kí</i> 後神碑記	Tự Đức thứ 11 (1858)	18764-65	Hải Dương
27.	Không tên/ chùa Quang Hoa	Bảo Đại (1926-1945)	18701-02	Hà Nội
28.	Không tên /Chùa Phúc Khánh	Bảo Đại (1926-1945)	19865	Hà Nội
29.	Không tên/ Chùa Quang Minh	Bảo Đại (1926-1945)	17086	Hà Nội
30.	<i>Ngoại tổ tự hiệu</i> 外祖字號	Dựng đời Nguyễn	Ở địa phương	Hà Nội

Và một số văn bia khác.

B. Sách và tạp chí tham khảo

31. Đào Duy Anh: *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb. Thuận Hóa (Huế) tái bản năm 1994, tr.31.

32. Phan Kế Bính: *Việt Nam phong tục khảo*, Nhà sách Khai Trí - Sài Gòn, 1973.

33. Hoàng Thị Châu: *Tiếng Việt trên mọi miền đất nước*, Nxb. KHXH, H. 1989.

34. Lê Trung Hoa: *Họ và tên người Việt Nam*, Nxb. KHXH, H. 2002.

35. Nguyễn Quang Hồng: *Khái luận văn tự học chữ Nôm*, Nxb. Giáo dục, H. 2008.

36. Kỳ Quảng Mưu: *Đặc điểm văn hóa phản ánh trong cấu trúc họ tên của người Việt*, *Tạp chí Hán Nôm*, số 3/2008.

37. *Nghiên cứu chữ Nôm*, Kỷ yếu hội thảo quốc tế, H. 2004.

38. *Tổng tập thác bản văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, 22 tập, Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

39. *Từ điển chữ Nôm* Nguyễn Quang Hồng chủ biên, Nxb. Giáo dục, H. 2006.

40. *Từ điển Việt - Bồ - La* (Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum) Alexandre de Rhodes xuất bản tại Roma năm 1651 (Nxb. KHXH tái bản năm 1991, có chú giải).

41. *Từ điển tiếng Việt*. Trung tâm từ điển học, Nxb. Đà Nẵng, 2007.

42. *Từ điển từ Việt cổ*. Vương Lộc, Nxb. Đà Nẵng - Trung tâm Từ điển học, 2002./.